

Bản án số: 72 /2023/ DS-ST

Ngày: 17 - 5 - 2023

V/v tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản
và chuyển nhượng quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN TÚ ANH***

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **HUỖNH VĂN DŨNG**

2. Ông **TỔNG VĂN TỰ**

*- Thư ký phiên tòa: Bà **ĐẶNG THỊ THÙY DUNG** - Thư ký tòa án.*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:

Không có tham gia.

Trong ngày 17 tháng 5 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 592/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản và chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lưu Phương T**, sinh năm 1950.

Địa chỉ: ấp A, xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1950

2.2. Ông **Nguyễn Văn C1**, sinh năm 1954

2.3. Chị **Nguyễn Thị Kiều L**, sinh năm 1976

Cùng địa chỉ: ấp A, xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Ông T có mặt; ông C1, bà B, chị L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*- Tại đơn khởi kiện nguyên đơn ông **Lưu Phương T** trình bày:* Ông với gia đình ông C1, bà B và chị L là chỗ quen biết; gia đình ông C1 cần tiền để cải tạo vườn và làm vốn mua bán nên có hỏi ông vay nhiều lần tiền như sau:

Ngày 31/5/2018 bà B vay 10.000.000đồng
Ngày 01/7/2018 ông C1, bà B nhận nợ 150.000.000đồng
Ngày 18/8/2022 ông C1, bà B vay 50.000.000đồng
Ngày 10/6/2022 gia đình ông C1 kêu ông đưa 270.000.000đồng sẽ bán 1.050m² trồng sầu riêng. Ông đã đưa tiền nhưng khi ra Ủy ban xã công chứng không được nên việc mua bán không thành nhưng vẫn chưa trả tiền ông.

Riêng chị L hỏi vay ông các lần tiền sau:

Ngày 21/6/2014, mượn sợi dây chuyền vàng 24Kv cam 10.000.000đồng

Ngày 29/8/2014 cầm sổ lương vay 50.000.000đồng

Ngày 20/3/2015 mượn 04 chỉ vàng 24Kv

Ngày 05/4/2015 vay 50.000.000đồng

Ngày 10/02/2019 vay 100.000.000đồng.

Tất cả lần vay tiền đều có làm giấy nợ và đóng lãi đầy đủ. Ngày 01/4/2021 không đóng lãi.

Ông yêu cầu ông C1, bà B, chị L liên đới trả 270.000.000đồng; yêu cầu ông C1, bà B trả 200.000.000đồng, tính lãi trên số tiền 150.000.000đồng từ ngày 01/4/2021 và số tiền 50.000.000đồng từ ngày 18/8/2022. Yêu cầu bà B trả 10.000.000đồng và tiền lãi từ ngày 01/4/2021. Yêu cầu chị L trả 210.000.000đồng, 04 chỉ vàng 24Kv và tiền lãi trên số tiền 210.000.000đồng từ ngày 01/4/2021.

Tại phiên tòa, ông T chỉ yêu cầu ông C1, bà B, chị L liên đới trả 270.000.000đồng; ông C1, bà B trả 200.000.000đồng; bà B trả 10.000.000đồng; chị L trả 210.000.000đồng và 04 chỉ vàng 24Kv ; không yêu cầu các bị đơn phải trả lãi.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn C1 dù được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và không có lời trình bày.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị B tại tờ tự khai trình bày: Ngày 31/5/2018 bà có làm biên nhận vay 10.000.000đồng nhưng sau đó đã trả rồi khoảng 05-10 ngày sau vay, khi trả không làm biên nhận. Ngày 01/7/2018 ông C1 và bà làm giấy nợ 150.000.000đồng, đây là số tiền chị L trước đây thiếu ông T, bà và ông C1 đã trả 100.000.000đồng, không có làm biên nhận trả 100.000.000đồng nhưng làm biên nhận còn thiếu 50.000.000đồng. Ngày 18/8/2022 bà và ông C1 làm giấy nợ 50.000.000đồng, đây là số tiền nợ còn lại của 150.000.000đồng trong giấy biên nhận ngày 01/7/2018. Bà không đồng ý trả 270.000.000đồng, không đồng ý trả 200.000.000đồng, 10.000.000đồng và lãi. Đồng ý cùng ông C1 trả 50.000.000đồng.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị Kiều L tại tờ tự khai, biên bản hòa giải trình bày: Ngày 21/6/2014 chị có mượn ông T sợi dây chuyền vàng, ông T đem vàng đi cầm và cho tôi mượn 10.000.000đồng. Vài tháng sau, không nhớ thời gian chị đem tiền đưa cho ông T chuộc lại vàng. Ngày 29/8/2014 chị có cầm sổ lương hưu của bà Lê Thị Chính với số tiền 50.000.000đồng, sau đó chị làm tờ cam kết mượn lại sổ lương trả cho bà chính nhưng mỗi tháng vẫn trả ông T 6.549.000đồng trong thời gian 01 năm. Ngày 20/3/2015 chị có mượn 04 chỉ vàng 24Kv, có làm biên nhận, đúng 01 tuần sau thì trả vàng lại ông T. Ngày 05/04/2015 chị làm biên nhận vay 50.000.000đồng nhưng đây là

số tiền khi cầm sổ lương của bà Chính do mượn lại sổ lương nên ông T yêu cầu viết giấy vay tiền. Ngày 10/02/2019 chị viết giấy mượn 100.000.000đồng nhưng đây là giấy viết gộp những khoản vay trước, trong đó vốn 80.000.000đồng và lãi 20.000.000đồng; sau đó do không có khả năng trả nên ngày 01/7/2018 ông T yêu cầu cha mẹ chị là ông C1, bà B viết giấy nợ 150.000.000đồng.

Chị không đồng ý cùng ông C1, bà B trả 270.000.000đồng vì trong đó có 150.000.000 đồng cha mẹ chị viết giấy nhận nợ ngày 01/7/2018 và tiền lãi. Sau đó ông T yêu cầu chị và ba mẹ ký giấy bán đất. Chị không đồng ý trả 210.000.000đồng, 04 chỉ vàng 24Kr và tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền vay còn thiếu, tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo qui định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện C theo qui định tại điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Về sự vắng mặt đương sự: Bị đơn dù được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.4] Sự thay đổi yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, ông T chỉ yêu cầu ông C1, bà B, chị L liên đới trả 270.000.000đồng; ông C1, bà B trả 200.000.000đồng; bà B trả 10.000.000đồng; chị L trả 210.000.000đồng, 04 chỉ vàng 24Kr không yêu cầu trả lãi. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của đương sự phù hợp điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên ghi nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu trả tiền vay của chị L: Xét thấy, căn cứ vào tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là các giấy mượn tiền viết tay(bản chính) thể hiện rõ số tiền vay, thời gian vay trả, phía chị L cũng thừa nhận mình là tự viết và ký tên vào các biên nhận trên. Tuy nhiên, chị L không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của ông T mà cho rằng mình đã trả xong nhưng lại không xé biên nhận vay hay làm biên nhận trả tiền và không cung cấp chứng cứ gì chứng minh. Phía ông T không thừa nhận lời trình bày của chị L. Mặc khác, Tòa án đã triệu tập chị tham gia phiên tòa xét xử nhiều lần nhưng chị cũng không tham gia. Đây là chị tự từ bỏ quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của

mình nên có thiệt thòi gì chị tự gánh chịu. Do đó Hội đồng xét xử buộc chị L trả ông T số tiền vốn vay là 210.000.000đồng và 04 chỉ vàng 24Kr là có cơ sở.

[2.2] Đối với yêu cầu trả tiền vay của bà B: Tương tự như chị L, bà B cũng thừa nhận có vay của ông T 10.000.000đồng, có làm biên nhận nhưng không có chứng cứ gì chứng minh đã trả xong tiền cho ông T, phía ông T cũng không thừa nhận. Tòa án cũng đã triệu tập xét xử bà nhiều lần nhưng vẫn không đến phiên tòa. Đây là bà tự từ bỏ quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình nên có thiệt thòi gì bà tự gánh chịu. Do bà không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình nên Hội đồng xét xử buộc bà phải trả cho ông T 10.000.000đồng là có cơ sở.

[2.3] Đối với yêu cầu trả tiền vay của bà B, ông C1: Tương tự như chị L, bà B cũng thừa nhận bà và chồng là ông Nguyễn Văn C1 có ký tên vào biên nhận 50.000.000đồng và 150.000.000đồng. Bà B cho rằng số tiền 150.000.000 đồng là tiền vợ chồng bà nhận nợ thay cho chị Nguyễn Thị Kiều L. Điều này được ông T và chị L thừa nhận. Tuy nhiên, bà và ông C1 cũng nhưng không có chứng cứ gì chứng minh số tiền 150.000.000đồng ông bà đã trả được cho ông T 100.000.000đồng, còn nợ lại 50.000.000đồng và đã viết thành biên nhận ngày 18/8/2022. Phía ông T cũng không thừa nhận. Mặt khác, Tòa án cũng đã triệu tập hòa giải, xét xử nhiều lần nhưng ông C1 không tham gia hòa giải, xét xử, còn bà B cũng không tham gia phiên xét xử. Đây là ông bà tự từ bỏ quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình nên có thiệt thòi gì ông bà tự gánh chịu. Do ông bà không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình nên Hội đồng xét xử buộc ông C1, bà B phải trả cho ông T 10.000.000đồng là có cơ sở.

[2.4] Đối với yêu cầu trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Tương tự như nhận định ở phía trên chị L, bà B đã thừa nhận ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị Kiều L có ký tên giấy xác nhận bán đất. Nội dung giấy thể hiện các bị đơn đã nhận 270.000.000đồng của ông T, là 01 phần tiền chuyển nhượng 1.050m² đất của gia đình. Tuy nhiên, chị L và bà B trình bày gia đình không nhận tiền nhưng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh, bị đơn không tham gia tố tụng dù được triệu tập nhiều lần; lời trình bày không được ông T thừa nhận. Do bị đơn không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình nên Hội đồng xét xử buộc ông C1, bà B, chị L phải trả cho ông T 270.000.000đồng do việc chuyển nhượng đất của các bên không thành là có cơ sở.

Giá vàng thời điểm xét xử là 5.680.000đồng/ chỉ vàng 24Kr.

[3] Về án phí: Nguyên đơn được miễn tiền tạm ứng án phí(có đơn xin miễn) không, bị đơn phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/ NQ- UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/ NQ- UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Phương T

1.1. Buộc chị Nguyễn Thị Kiều L phải trả cho ông Lưu Phương T 210.000.000đồng và 04 chỉ vàng 24Kr.

1.2. Buộc bà Nguyễn Thị B phải trả cho Lưu Phương T 10.000.000đồng.

1.3. Buộc bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn C1 liên đới trả cho Lưu Phương T 200.000.000đồng.

1.4. Buộc bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn C1, chị Nguyễn Thị Kiều L liên đới trả cho Lưu Phương T 270.000.000đồng.

2. Về án phí:

2.1. Chị Nguyễn Thị Kiều L phải chịu 11.636.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Bà Nguyễn Thị B phải chịu 500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

2.3. Bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn C1 phải chịu 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

2.4. Bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn C1, chị Nguyễn Thị Kiều L phải chịu 13.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông C1, bà B, chị L chậm thi hành đối với khoản tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự tương ứng thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về thời hạn kháng cáo: ông Lưu Phương T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng Bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn C1, chị Nguyễn Thị Kiều L thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND huyện C;*
- *Chi cục THADS huyện C;*
- *Lưu.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

TRẦN TÚ ANH